

Số: 102/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29, 30/06/2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần hội đồng xét xử:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hồng;

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền;
Ông Ngô Tiến Phong.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa : Bà Đinh Thúy Hương- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Mạnh Thăng -Kiểm sát viên.

Ngày 29, 30 tháng 6 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/2020/TLPT- HN&GD ngày 05 tháng 02 năm 2020. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 75/2019/HN&GD-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2020/QĐPT- HN&GD ngày 26/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2020/QĐ-HPT ngày 20/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/QĐ-HPT/2020 ngày 26/5/2020 và Thông báo tiếp tục tiến hành phiên tòa số 92/TB-TA ngày 19/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T. Sinh năm 1975. Có mặt tại phiên tòa.

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Cao Văn Đạo, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Tổ 15, thị trấn Đông Anh, huyện A, thành phố Hà Nội. (theo Giấy ủy quyền số chứng thực 122, quyền số 02-SCT/CK, CD ngày 25/12/2018 tại Văn phòng công chứng Hà Anh).

(Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H. Sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa.)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Thanh T, sinh năm 1936. (*Có mặt*)

2. Cụ Đỗ Thị S, sinh năm 1940. (*Vắng mặt*)

3. Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1995.

4. Anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1999.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoài, anh Đức là bà Nguyễn Thị T.
(*Có mặt*).

5. Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1961.

Cùng có nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội.

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Số 32/4 đường 12 khu phố 8, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: 19/44, tổ 3 khu phố 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn Hà Hương, xã Liên Hà, huyện A, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Sinh, ông Hùng, ông Ngọc, bà Hường là: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn Hà Hương, xã Liên Hà, huyện A, thành phố Hà Nội. (*Vắng mặt tại phiên tòa, có mặt khi tuyên án*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh H kết hôn với nhau năm 1994. Sau khi kết hôn, ông bà về chung sống ở cùng bố mẹ ông H tại thôn L, xã T. Ông H và bà T ăn chung với bố mẹ chồng được khoảng 1 tháng thì ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà với bố mẹ tại thửa đất trên. Cách đây khoảng 10 năm thì bố mẹ ông H, xây nhà ở riêng trên một phần đất của gia đình, cho vợ chồng ông H ở gian nhà ngoảnh hướng đông nam như Tòa án đã xem xét. Phần đất vợ chồng ông H sinh sống cùng nhau là thửa đất số 15A, tờ bản đồ số 04, diện tích 284m² tại thôn L, xã T, Đông Anh, Hà Nội. Do trong cuộc sống hôn nhân xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng ông bà đã thuận tình ly hôn. Tòa án nhân dân huyện A đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 431/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/11/2018. Thời điểm giải quyết ly hôn ông H bà T thỏa thuận không yêu cầu

giải quyết về tài sản chung. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông H.

Theo bà T trình bày: Cách đây khoảng 10 năm, bố mẹ ông H bán đất và xây nhà ở riêng trên một phần đất của gia đình, để lại cho bà và ông H ở gian nhà cấp bốn ngoảnh hướng đông nam như Tòa án đã xem xét. Phần đất bà và ông H sinh sống cùng nhau lúc còn là vợ chồng là thửa đất số 15A, tờ bản đồ số 04, diện tích 284m² tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội. Phần đất này gia đình ông H đã cho ông bà, cụ thể: Vào một buổi gia đình có giỗ, bố ông H bảo các cụ cho vợ chồng ông bà 284 m² đất, phần có nhà cấp bốn, phần đất phía trước còn lại của các cụ và phần đất phía sau nhà cấp bốn cho em gái ông H là bà Hương. Việc này cụ Tâm chỉ nói miệng không có giấy tờ ghi lại nhưng sau đó gia đình có gọi người về đo đạc và cụ Tâm đã làm giấy tách cho ông bà 284 m² đất của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội nay là thửa số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Năm 2006. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này do ông H đang quản lý. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hgồm có ông H, bà và hai con của ông bà là Hoài và Đức, ngoài ra không còn ai khác có tên trong Sổ hộ khẩu của gia đình bà tại thời điểm đó. Khi bố mẹ ông H cho gia đình bà đất thì trên phần đất đó có 02 ngôi nhà cấp 4 mái ngói . Các gian nhà này là do bố mẹ ông H xây dựng tuy nhiên quá trình sử dụng bà đã làm lại cửa, trần nhà, trát lại và đảo mái, ngoài ra bà và ông H có xây thêm một số công trình trên phần đất đó như Tòa án đã xem xét, thẩm định.

Bà và ông H còn có đất nông nghiệp chung với nhau tuy nhiên đất này có hạn mức nên ông bà sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết thêm gì khác.

Do bà không có chỗ ở ổn định nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi thửa đất trên để cho bà và hai con có nơi sinh sống ổn định và chia đôi các tài sản chung của vợ chồng. Nếu trên phần đất bà được chia có tài sản của bố mẹ ông H xây dựng mà các cụ yêu cầu thanh toán giá trị các tài sản này thì bà không chấp nhận vì các cụ đã cho ông bà từ khi cho đất.

Phần sân ở khu chuồng chăn nuôi do bà và ông H xây, cao như hiện nay là do ông bà đổ đất san lấp còn sân cũ từ lúc bố mẹ ông H ở chỉ thấp bằng sân trước nhà ngoảnh hướng đông nam. Bà không nhất trí yêu cầu đền bù cho bố mẹ anh Hà tiền công trình phụ vì các cụ đã cho ông bà và khi tháo dỡ các cụ mang các vật liệu về dùng, không có ý kiến ngăn cản gì.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh H tại thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 thôn L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội: Bà không đồng ý vì lúc cho ông bà gia đình đã thống nhất và còn bán một phần đất theo sự chia tách của cụ Tâm, sau đó các cụ xây nhà và dọn đi để lại nhà đất cho ông bà quản lý không ai có ý kiến gì cho đến nay ông bà ly hôn và bà yêu cầu chia tài sản chung thì mới yêu cầu. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Theo ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông nhất trí việc bà T trình bày về quá trình ông bà chung sống và nguồn gốc việc hình thành lên các tài sản mà hiện nay bà T đang yêu cầu chia. Tuy nhiên khi nhà ông có giỗ vào khoảng năm 2003, bố ông chỉ nói là cho ông ở tại vị trí đất đó nhưng không nói rõ cho bao nhiêu m² và ranh giới ra sao. Năm 2006 khi có đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố ông có làm đơn chia tách cho ông một phần đất của bố mẹ ông có từ trước. Sau đó, ông đã làm các thủ tục, kê khai xin cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích 284 m² đất tại vị trí như Tòa án đã xem xét, thẩm định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông là cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hà. Thời điểm đó, hộ gia đình ông có ông, bà T và hai con của ông bà là Hoài và Đức, ngoài ra không còn ai khác. Bố mẹ ông đã tách riêng hộ khẩu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay bố ông đang quản lý và không thể chấp, cầm cố cho bất kỳ ai.

Về các tài sản trên đất: Việc tôn tạo, sửa chữa và xây dựng các công trình trên đất như Tòa án đã thẩm định là do ông và bà T cùng nhau làm, không phải một mình bà T làm như bà trình bày. Bà T trình bày sau khi ly hôn, ông gây khó khăn cho bà T trong việc sinh hoạt nhưng thực tế không hề có.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T, ông có quan điểm: Ông không đồng ý chia bất kỳ tài sản gì. Khi bố mẹ ông cho đất chỉ cho một mình ông và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông. Trước đây, ông đã có ý kiến để lại cho bà T 100m² nhưng bà T không đồng ý nên đến nay ông không đồng ý chia cho bà T nữa. Đối với các tài sản vợ chồng xây dựng được thì đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người một nửa nhưng bà T phải dỡ tài sản đi, ông không thanh toán giá trị tài sản đó cho bà. Đối với các tài sản là khu chuồng trại bố mẹ ông đã xây dựng tại vị trí hiện nay ông bà đã dỡ đi và xây dựng khu chuồng trại mới, ông xác định: Ông bà tự tháo dỡ công trình phụ mà không hỏi bố mẹ ông nên mặc dù khi dỡ bố mẹ ông không có ý kiến, ngăn cản gì nhưng vẫn phải đền bù cho bố mẹ ông. Ông xác định trị giá tài sản đã tháo dỡ đi là 60 triệu đồng và không yêu cầu tòa án phải định giá bổ sung tài sản này vì tài sản này hiện không còn. Ông và bà T cùng tháo dỡ thì cùng phải có trách nhiệm bồi thường mỗi người $1/2 = 30$ triệu.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông tại thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 thôn L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội của mẹ và các chị em ông, ông hoàn toàn nhất trí và không có ý kiến gì khác. Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Tâm trình bày: Cụ nhất trí với các ý kiến mà ông H con cụ đã trình bày với Tòa án. Cụ nhất trí với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh Hối với thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội của vợ và các con cụ và đề nghị Tòa án không chia đất trên cho bà T. Các tài sản có trên đất này mà vợ chồng cụ đã xây dựng, cụ để cho ông H để ông toàn quyền sở hữu nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Tòa án không chia đất và các tài sản của các cụ trên đất cho bà T còn ông bà xây dựng được tài sản gì trên đất thì tự chia nhau. Đối với công trình phụ, vợ chồng cụ đã xây trên đất đó mà vợ chồng ông H tháo dỡ để xây công trình phụ khác như ông H trình bày, cụ nhất trí với yêu cầu của ông H. Mặc dù, lúc các con dỡ công trình này cụ biết nhưng không ngăn cản, tuy nhiên cụ vẫn đề nghị ông H, bà T phải bồi thường cho cụ 60 triệu, cụ thể mỗi người 1/2 và cụ không yêu cầu Tòa án phải định giá bổ sung các tài sản này vì tài sản đã bị tháo dỡ hết hiện không còn trên đất. Ngoài ra, cụ không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T và cũng là người đại diện theo ủy quyền của cụ Sinh, ông Hùng, ông Ngọc, bà Hương trình bày như sau: Bà và những người bà đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu độc lập xin hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Thanh Hối với thửa đất số 15A, tờ bản đồ số 04, diện tích 284m² tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội. Đối với việc bà và các anh chị em bà trình bày về việc có công sức tôn tạo, đóng góp vào khối tài sản của bố mẹ thì bà và các anh chị em bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia về công sức đó trong vụ kiện này mà để gia đình tự giải quyết với nhau.

Đối với yêu cầu đền bù công trình phụ đã tháo dỡ do ông H trình bày, với tư cách người đại diện theo ủy quyền của cụ Sinh, bà nhất trí với ý kiến, yêu cầu của cụ Tâm. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà T vẫn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu của mình đã trình bày tại Tòa án. Bà xác định diện tích đất là tài sản chung của bà và ông H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 284 m² nhưng theo kết quả Tòa án thẩm định tại chỗ thì thửa đất này có diện tích 267,9 m² ít hơn so với Giấy chứng nhận đã được cấp. Tuy nhiên kể từ khi được chia tách và cấp giấy chứng nhận gia đình bà vẫn sử

dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề về mốc giới nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo diện tích thực tế đo đạc.

Ông H vẫn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu đã trình bày tại Tòa án và nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04 thôn L, xã T, huyện A, Hà Nội theo diện tích thực tế mà Tòa án đã thẩm định vì sau khi được cấp giấy chứng nhận gia đình ông sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Ông H xác định diện tích đất này bố ông cho ông đứng tên để vay vốn Ngân hàng. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận ông đã mấy lần làm hồ sơ vay vốn nhưng do bà T lúc đó vẫn còn là vợ ông không chịu ký và hồ sơ nên ông không vay vốn được. Nhiều lần như vậy thì kể từ cách đây khoảng chục năm ông đã trả lại giấy chứng nhận này cho cụ Tâm là bố ông và do thiếu hiểu biết cứ nghĩ đưa lại giấy chứng nhận cho bố là được nên không làm thủ tục chuyển lại tên cho bố theo quy định của pháp luật. Do vậy ông chấp nhận đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tên ông.

Cụ Tâm nhất trí với đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Thanh H của vợ và các con cụ. Cụ xác định: Do ông H con cụ cần vay vốn Ngân hàng làm ăn nên cụ cho ông đứng tên trên giấy chứng nhận để đi vay vốn chứ chưa phân chia đất cho ông H. Sau khi có tên trên giấy chứng nhận và không vay vốn thì ông H đã đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ quản lý và hiện nay cụ vẫn đang quản lý. Đối với các công trình chuồng trại mà vợ chồng cụ xây dựng trên đất thì ông H, bà T đã dỡ vào đúng thời điểm các cụ đi miền Nam khi về biết chuyện cụ có vùng vằng nhưng gia đình khuyên giải nên cụ không có ý kiến gì nữa. Do ông H, bà T tháo dỡ công trình này không hỏi ý kiến các cụ nên ông bà phải bồi thường giá trị công trình này cho các cụ như anh Hà đã trình bày tại Tòa án. Đối với các công trình do các cụ xây dựng trên đất là của các cụ, các cụ chưa cho ông H, bà T nên ông bà không thể chia nhau các công trình này.

Bà Trang trình bày: Về nguồn gốc đất bà nghe bố nói lại là địa phương cấp cho gia đình bà còn cụ thể cấp như thế nào, có giấy tờ gì không bà không được biết. Bà lớn lên đã thấy mình và bố mẹ sinh sống tại đất này. Năm 1993, bà lấy chồng và chuyển về nhà chồng ở cho đến nay. Quá trình qua lại thăm hỏi bố mẹ thì cách đây khoảng 5,6 năm bà được biết ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất hiện nay ông bà đang có tranh chấp, bà không đồng ý nhưng do thời điểm đó gia đình bà bận nhiều việc, các anh em bà thì người ở xa, người văn hóa thấp, mẹ bà thì ốm yếu nên không có thời gian để đi tranh chấp. Nay bà xác định đất

này của gia đình bà mà chỉ mình bố bà ký chia tách cho ông H là không đúng nên bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận này.

Bản án sơ thẩm số 75/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, Hà Nội đã quyết định: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh Hà.

Xác định tài sản của cụ Nguyễn Thanh T và cụ Đỗ Thị S có trên thửa đất số 15A, tờ bản đồ số 04 thôn L, xã T, huyện A, Hà Nội gồm: Nhà cấp bốn, diện tích 49,6 m² trị giá: 2.200.000 đồng/1 m² x 49,6 m² x 30% = 32.736.000 đồng; Nhà cấp bốn, diện tích 21,4 m² trị giá: 1.800.000 đồng/1 m² x 21,4 m² x 30% = 11.556.000 đồng; Sân gạch trước nhà 03 gian, diện tích 60,6 m² trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 60,6 m² x 30% = 3.508.740 đồng. Tổng cộng: 47.800.740 đồng.

Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh H có trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng 267,9 m² đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04, thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội trị giá: 4.000.000 đồng/1 m² x 267,9 m² = 1.071.600.000 đồng; Chuồng lợn, diện tích 35,7 m² trị giá: 1.400.000 đồng/1 m² x 35,7 m² x 40% = 19.992.000 đồng; Lán để đồ cạnh chuồng lợn, diện tích 11 m² trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 11 m² x 40% = 4.840.000 đồng; Khu nhà vệ sinh, diện tích 4,9 m² trị giá: 1.400.000 đồng/1 m² x 4,9 m² x 40% = 2.744.000 đồng; Sân lát gạch đỏ trước chuồng lợn và sân giếng, diện tích 26 m² trị giá: 279.000 đồng/1 m² x 26 m² x 40% = 2.901.600 đồng; Lán mái prôximăng, diện tích 47,4 m² trị giá: 440.000 đồng/1 m² x 47,4 m² x 30% = 6.256.800 đồng; Tường bao phía Tây Bắc, diện tích 7,6 m², trị giá: 450.000 đồng/1 m² x 7,6 m² x 30% = 1.026.000 đồng; Tường bao phía Đông Bắc, diện tích 12,65 m², trị giá: 450.000 đồng/1 m² x 12,65 m² x 30% = 1.707.750 đồng; Sân gạch dưới mái prôximăng, diện tích 31,6 m², trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 31,6 m² x 30% = 1.829.640 đồng; Trụ cổng, khối lượng 0,283 m³, trị giá: 1.600.000 đồng/1 m³ x 0,283 m³ x 30% = 135.840 đồng; Cánh cổng, diện tích 4,312 m², trị giá: 524.000 đồng/1 m² x 4,312 m² x 30% = 677.846 đồng; Giếng khoan trị giá: 3.000.000 đồng; Bể Biogas, dung tích 8 m³, trị giá: 2.100.000 đồng/1 m³ x 8 m³ x 40% = 6.720.000 đồng; Bếp cạnh lán để đồ diện tích 6 m² trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 6 m² x 40% = 2.640.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông H và bà T có trong thời kỳ hôn nhân là: Giá trị quyền sử dụng đất: 1.071.600.000 đồng; Giá trị các tài sản gắn liền trên đất: 54.471.476 đồng. Đối với quyền sử dụng đất bà T được hưởng 30% quyền sử dụng đất, tương đương 80,3 m² đất, trị giá: 321.200.000 đồng và ông H được hưởng 70% quyền sử dụng đất, tương đương 187,6 m² đất, trị giá: 750.400.000 đồng. Đối với tài

sản gắn liền trên đất do ông H, bà T cùng nhau xây dựng nên chia đôi mỗi người hưởng 1/2 giá trị. Như vậy, giá trị phần tài sản chung bà T được hưởng là: 321.200.000 đồng + 27.235.738 đồng = 348.435.738 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng); Giá trị phần tài sản chung ông H được hưởng là: 750.400.000 đồng + 27.235.738 đồng = 777.635.738 đồng (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng).

Giao tài sản cho các bên như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng 80,3 m² đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04, thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần đất này. Hình thể phần đất này giới hạn bởi các điểm 1,2, A, B, 13, 14, 15, 16, 17 theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án, cụ thể: Phía Đông Nam giáp hộ liền kề (cụ Nguyễn Thành Tâm) có kích thước 19,46 m, phía Tây Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh H có kích thước 19,54 m, phía Đông Bắc giáp ngõ có kích thước 4,12 m và phía Tây Nam giáp hộ liền kề (ông Hồng) có kích thước 4,12 m. Các tài sản có trên phần đất gồm: 14 m² nhà cấp bốn ngoảnh lưng ra đường trị giá: 1.800.000 đồng/1 m² x 14 m² x 30% = 7.560.000 đồng; 29,1 m² sân gạch đỏ, trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 29,1 m² x 30% = 1.684.890 đồng; 9,4 m² sân gạch đỏ trước chuồng lợn, trị giá: 279.000 đồng/1 m² x 9,4 m² x 40% = 1.049.040 đồng ; 9,4 m² lán cạnh chuồng lợn, trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 9,4 m² x 40% = 4.136.000 đồng; 6 m² bếp, trị: 1.100.000 đồng/1 m² x 6 m² x 40% = 2.640.000 đồng. Tổng cộng: 338.269.930 đồng, so với phần bà được hưởng còn thiếu 10.165.808 đồng (Mười triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm linh tám đồng), ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà bằng tiền.

Ông Nguyễn Thanh H quản lý, sử dụng phần đất còn lại 187,6 m² có hình thể giới hạn bởi các điểm A, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, B theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án, cụ thể: Phía Tây Bắc giáp hộ liền kề có kích thước 19,45 m, phía Đông Nam giáp phần đất của bà Nguyễn Thị T có kích thước 19,54 m, phía Đông Bắc giáp ngõ có kích thước 9,72 m và phía Tây Nam giáp hộ liền kề (ông Hồng) có kích thước 9,59 m. Các tài sản có trên phần đất gồm: Nhà cấp bốn, diện tích 49,6 m² trị giá: 32.736.000 đồng; 7,4 m² nhà cấp bốn ngoảnh lưng ra đường trị giá: 1.800.000 đồng/1 m² x 7,4 m² x 30% = 3.996.000 đồng; 31,5 m² sân gạch đỏ, trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 31,5 m² x 30% = 1.823.850 đồng; Chuồng lợn, diện tích 35,7 m² trị giá: 19.992.000 đồng; 1,6 m² Lán để đồ cạnh chuồng lợn, trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 1,6 m² x 40% = 704.000 đồng; Khu nhà vệ sinh, diện tích 4,9 m² trị giá: 2.744.000

đồng; 16,6 m² Sân lát gạch đỏ trước chuồng lợn và sân giếng, trị giá: 279.000 đồng/1 m² x 16,6 m² x 40% = 1.852.560 đồng; Lán mái prôximăng, diện tích 47,4 m² trị giá: 6.256.800 đồng; Tường bao phía Tây Bắc, diện tích 7,6 m², trị giá: 1.026.000 đồng; Tường bao phía Đông Bắc, diện tích 12,65 m², trị giá: 1.707.750 đồng; Sân gạch dưới mái prôximăng, diện tích 31,6 m², trị giá: 1.829.640 đồng; Trụ cổng, khối lượng 0,283 m³, trị giá: 135.840 đồng; Cánh cổng, diện tích 4,312 m², trị giá: 677.846 đồng; Bể Biogas, dung tích 8 m³, trị giá: 2.100.000 đồng/1 m³ x 8 m³ x 40% = 6.720.000 đồng; Giếng khoan trị giá: 3.000.000 đồng. Tổng cộng là: 835.602.286 đồng, so với phần tài sản ông H được hưởng thì vượt quá 57.966.548 đồng. Ông H có trách nhiệm: Thanh toán cho bà T số tiền: 10.165.808 đồng (Mười triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm linh tám đồng) là giá trị tài sản chung bà T được chia còn thiếu so với phần bà được hưởng ; thanh toán cho cụ Tâm và cụ Sinh số tiền : 47.800.740 đồng (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng), là tiền giá trị các tài sản của các cụ có trên phần đất của ông H, bà T.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá và bà đã thanh toán xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 28 tháng 11 năm 2019 bị đơn ông Nguyễn Thanh Hà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thanh T, cụ Đỗ Thị S và bà Nguyễn Thị T (là người đại diện theo ủy quyền của cụ Sinh, ông Hùng, ông Ngọc bà Hương) làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất cho bà T mà chỉ chia tài sản chung của ông H bà T là giá trị công trình phụ trên đất.

Ngày 29/11/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại tài sản chung bằng đất cho bà với tỷ lệ 40/60 thửa đất ông bà đang sử dụng tại thôn L, xã T, huyện A, Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt không rút yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm như nội dung đã nêu ở trên. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Sinh và bà Trang kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên nội dung kháng cáo của cụ Sinh và bà Trang là cùng với nội dung kháng cáo của ông H và cụ Tâm và là đồng kháng cáo nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt và xem xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội kết luận tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, ông H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2]. Xét về yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm của các bên đương sự:

2.1. Xét về yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thanh T, cụ Đỗ Thị S, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006 đứng tên ông Nguyễn Thanh H tại thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất cho bà T mà chỉ chia tài sản chung của ông H bà T là giá trị công trình phụ trên đất. Lý do kháng cáo theo các đương sự ông H, cụ Tâm trình bày tài sản này là một phần trong thửa đất của gia đình được địa phương cấp cho từ những năm 1970, cả gia đình cùng ăn ở, quản lý, tôn tạo và xây dựng các tài sản trên đất nhưng chỉ có một mình cụ Tâm ký văn bản chia tách cho ông H là không đúng. Yêu cầu này của các đương sự là nhằm xác định nguồn gốc tài sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Thanh H là của gia đình cụ Tâm nên không thể chia tài sản chung theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội đang có tranh chấp được địa phương xác định cấp cho vợ chồng cụ Tâm, cụ Sinh mà không phải là cấp cho hộ gia đình bao gồm cả các con của các cụ nên các con của cụ Sinh và cụ Tâm không phải là chủ sử dụng đất do vậy việc định đoạt quyền sử dụng đất này không phụ thuộc vào ý chí của họ. Năm 2005 ông H bà T đã được cụ Tâm (bố đẻ ông H) chia tách đất, sau đó ông H đã làm các thủ tục, kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia tách. Đối với cụ Sinh tuy không ký vào đơn xin chia tách đất ở của cụ Tâm nhưng cụ ở cùng cụ Tâm và quá trình vợ chồng ông H, bà T sử dụng, quản lý đất cụ Sinh đều được biết, chứng kiến, việc ông H, bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất được thực hiện công khai nhưng cụ Sinh cũng không có ý kiến gì. Ngày 31/12/2016 Ủy ban nhân dân huyện A đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ:280/1541/QĐ-UB thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội cho hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hà. Thời điểm đó, hộ gia đình ông có ông, bà T và hai con của ông bà là Hoài và Đức, ngoài ra không còn ai khác. Bố mẹ ông H đã tách riêng hộ khẩu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay bố ông đang quản lý và không thể chấp, cầm cố cho bất kỳ ai. Ông Thợ, bà Hà đã sử dụng thửa đất từ đó đến nay, quá trình ông bà sử dụng còn xây dựng công trình phụ và cải tạo nhà ở trên đất mà không có bất cứ ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp nào. Mặc dù cụ Sinh không ký vào biên bản chia tách đất nhưng việc ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông H thì ông H là người quản lý giấy chứng nhận này và cũng đã đưa cho cụ Tâm quản lý nhưng gia đình không hề có khiếu nại hay ý kiến gì liên quan đến Giấy chứng nhận này. Khoảng năm 2010, vợ chồng cụ Tâm đã xây nhà trên phần đất liền kề còn lại của gia đình và vợ chồng cụ chuyển sang đó ở bàn giao toàn bộ nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên hộ gia đình ông H cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Chỉ đến khi ông H, bà T ly hôn và bà T có yêu cầu chia tài sản chung thì gia đình ông H mới yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì xác định đất của gia đình mà chỉ một mình cụ Tâm ký giấy chia tách đất cho các con là không đúng. Nhận thấy, quá trình sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà T trực tiếp sinh sống cùng bố mẹ ông H tại nhà đất này đến năm 2005 đã được tách thửa, làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp. Quá trình chia tách đất chỉ có một mình cụ Tâm ký vào đơn đề nghị chia tách đất, cụ Sinh không ký, tuy nhiên các cụ ở chung cùng ông H, bà T mà sau khi chia tách ông H, bà T kê khai xin cấp giấy chứng nhận là thủ tục ở địa phương làm công khai nên các cụ mặc nhiên phải biết nhưng đều không có ý kiến phản đối, gia đình ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 15A, tờ bản đồ số 04 thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội là hợp pháp. Áp dụng án lệ số 03/2016/AL do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, xác định quyền sử dụng thửa đất này là tài sản chung của ông H và bà T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông H và theo sổ hộ khẩu thì còn có hai con chung của ông bà là chị Hoài và anh Đức. Tuy nhiên, theo giấy chia tách đất thì cụ Tâm cho đất con mà không cho cháu, bản thân anh Đức, chị Hoài cũng xác định tài sản trên là của bố mẹ anh chị, anh chị không có công sức, đóng góp gì nên cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng đất là tài sản của ông H, bà T là phù hợp. Do vậy không có căn

cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ:280/1541/QĐ-UB thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hà. Quyền sử dụng thửa đất trên được xác định là tài sản chung của ông H bà T nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình để chia tài sản chung, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về yêu cầu không chia tài sản chung bằng hiện vật là đất cho bà T.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh H có đơn đề nghị trình bày về việc ông phát hiện bà Nguyễn Thị T mua đất, làm nhà tại thôn Trung, xã Việt Hùng, huyện A, Hà Nội, trị giá khoảng 2.000.000.000 đồng và xác định đây là tài sản chung của ông bà. Tuy nhiên, ông H không xuất trình các tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh cho yêu cầu này của ông là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho ông H bằng một vụ kiện khác khi có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này của ông.

2.2 Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T yêu cầu được chia tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại thửa đất số 15 A, tờ bản đồ số 04 tại L, Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội theo tỷ lệ bà T được 40/60, Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản tại cấp sơ thẩm đã xác định giá trị các tài sản có tranh chấp trong vụ kiện gồm:

- Quyền sử dụng 267,9 m² đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04, thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội trị giá: 4.000.000 đồng/1 m² x 267,9 m² = 1.071.600.000 đồng.

- Nhà cấp bốn, diện tích 49,6 m² trị giá: 2.200.000 đồng/1 m² x 49,6 m² x 30% = 32.736.000 đồng.

- Nhà cấp bốn, diện tích 21,4 m² trị giá: 1.800.000 đồng/1 m² x 21,4 m² x 30% = 11.556.000 đồng.

- Chuồng lợn, diện tích 35,7 m² trị giá: 1.400.000 đồng/1 m² x 35,7 m² x 40% = 19.992.000 đồng.

- Lán để đồ cạnh chuồng lợn, diện tích 11 m² trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 11 m² x 40% = 4.840.000 đồng.

- Khu nhà vệ sinh, diện tích 4,9 m² trị giá: 1.400.000 đồng/1 m² x 4,9 m² x 40% = 2.744.000 đồng.

- Sân lát gạch đỏ trước chuồng lợn và sân giếng, diện tích 26 m² trị giá: 279.000 đồng/1 m² x 26 m² x 40% = 2.901.600 đồng.
- Sân gạch trước nhà 03 gian, diện tích 60,6 m² trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 60,6 m² x 30% = 3.508.740 đồng.
- Lán mái prôximăng, diện tích 47,4 m² trị giá: 440.000 đồng/1 m² x 47,4 m² x 30% = 6.256.800 đồng.
- Tường bao phía Tây Bắc, diện tích 7,6 m², trị giá: 450.000 đồng/1 m² x 7,6 m² x 30% = 1.026.000 đồng.
- Tường bao phía Đông Bắc, diện tích 12,65 m², trị giá: 450.000 đồng/1 m² x 12,65 m² x 30% = 1.707.750 đồng.
- Sân gạch dưới mái prôximăng, diện tích 31,6 m², trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 31,6 m² x 30% = 1.829.640 đồng.
- Trụ cổng, khối lượng 0,283 m³, trị giá: 1.600.000 đồng/1 m³ x 0,283 m³ x 30% = 135.840 đồng.
- Cánh cổng, diện tích 4,312 m², trị giá: 524.000 đồng/1 m² x 4,312 m² x 30% = 677.846 đồng.
- Giếng khoan trị giá: 3.000.000 đồng.
- Bể Biogas, dung tích 8 m³, trị giá: 2.100.000 đồng/1 m³ x 8 m³ x 40% = 6.720.000 đồng.
- Bếp cạnh lán để đồ, diện tích 6 m² trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 6 m² x 40% = 2.640.000 đồng.

Tổng cộng: 1.173.872.216 đồng.

Đối với quyền sử dụng 267,9 m² đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04, thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội: Các đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc tài sản này là của gia đình ông H. Theo Tòa án xác minh thì thửa đất này có nguồn gốc do địa phương cấp cho vợ chồng cụ Tâm. Cụ Tâm đã gặp trưởng thôn đề nghị chia tách đất cho các con. Trưởng thôn đã trực tiếp chứng kiến cụ Tâm đo vẽ tách đất cho các con theo Đơn xin tách đất ở ghi ngày 27/7/2005 của cụ Nguyễn Thanh T. Sau khi được cụ Tâm tách cho phần đất này ông H đã làm các thủ tục kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi xem xét phân chia tài sản này cho ông bà cần đánh giá nguồn gốc tạo dựng thửa đất này là của gia đình ông H và bố ông H đã chia tách đất cho các con trong đó có ông H nhưng ông tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng thể hiện bằng việc hai vợ chồng cùng kê khai trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần xem xét đánh giá công sức tạo dựng nên khối tài sản này của ông H nhiều hơn và

cho ông H hưởng 70% giá trị quyền sử dụng đất này và bà T hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp và có căn cứ. Theo kết quả Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ thì trên thực tế hiện trạng sử dụng đất của ông H và bà T thể hiện là 267,9 m², ít hơn so với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận. Tuy nhiên, các đương sự xác định sau khi được cấp giấy chứng nhận các bên vẫn sử dụng ổn định theo ranh giới đã phân định không có tranh chấp gì nên Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho các bên theo diện tích thực tế đang quản lý, sử dụng là phù hợp.

Về các tài sản xây dựng trên đất, các đương sự đều thống nhất xác định: Trên đất có các tài sản do vợ chồng cụ Tâm, cụ Sinh xây dựng, cụ thể: Nhà cấp bốn, diện tích 49,6 m²; Nhà cấp bốn, diện tích 21,4 m²; Sân gạch trước nhà 03 gian, diện tích 60,6 m². Các tài sản còn lại là do ông H và bà T xây dựng, cụ thể: Chuồng lợn, diện tích 35,7 m²; Lán để đồ cạnh chuồng lợn, diện tích 11 m²; Khu nhà vệ sinh, diện tích 4,9 m²; Sân lát gạch đỏ trước chuồng lợn và sân giếng, diện tích 26 m²; Lán mái prôximăng, diện tích 47,4 m²; Tường bao phía Tây Bắc, diện tích 7,6 m²; Tường bao phía Đông Bắc, diện tích 12,65 m²; Sân gạch dưới mái prôximăng, diện tích 31,6 m²; Trụ công, khối lượng 0,283 m³; Cánh công, diện tích 4,312 m²; Giếng khoan; Bể Biogas, dung tích 8 m³; Bếp cạnh lán để đồ diện tích 6 m². Ngoài ra, ông H và bà T xác định trong quá trình quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất từ năm 2010 sau khi vợ chồng cụ Tâm chuyển sang nhà đất khác ở thì ông bà phải tôn tạo lại nhà và các công trình mà vợ chồng cụ Tâm để lại như: đảo mái, ốp trần nhựa, lát nền ... Đối với các tài sản do ông H, bà T cùng nhau xây dựng trong thời kỳ hôn nhân theo nguyên tắc phân chia tài sản thì chia đôi mỗi người được hưởng 1/2 là phù hợp.

Đối với các tài sản là 02 gian nhà cấp bốn và sân gạch phía trước nhà là do các cụ Tâm, cụ Sinh xây dựng: Nhận thấy, cụ Tâm có văn bản chia tách đất cho ông H năm 2005 tuy nhiên không phân định các tài sản trên đất nên không có căn cứ xác định là các cụ đã cho ông H, bà T tài sản do vợ chồng cụ Tâm xây dựng trên đất vì vậy đối với các công trình do các cụ Tâm và cụ Sinh xây dựng xác định là tài sản của các cụ là phù hợp nên bà T không có quyền yêu cầu chia tài sản này. Khi Tòa án phân chia quyền sử dụng đất cho ông H và bà T nếu tài sản này của cụ Tâm, cụ Sinh nằm trên phần đất giao cho ai quản lý thì người đó phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản này cho các cụ là phù hợp. Bà T trình bày trong quá trình quản lý, sử dụng các công trình do các cụ Tâm, cụ Sinh xây dựng bà và ông H đã phải tôn tạo và yêu cầu tính công sức thì xác định ông bà đã được sử dụng tài sản do cụ Tâm và cụ Sinh xây dựng và những việc tôn tạo đó nhằm đảm bảo cho quá trình sử dụng tài sản nên không tính công sức tôn tạo tài sản riêng cho ông H, bà T là phù hợp.

Cấp sơ thẩm đã xác định nhà đất là tài sản chung vợ chồng, xét công sức đóng góp dựa trên nguồn gốc đất là của bố mẹ ông H nên chia tài sản chung cho ông H theo tỷ lệ 70/30 là phù hợp và có căn cứ pháp luật. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo tỷ lệ 40/60 cho bà T như yêu cầu kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm các đương sự không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo nhưng không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm. Bà T kháng cáo xin miễn giảm án phí với lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Tuy nhiên bà T không thuộc diện hộ nghèo và cũng không thuộc một trong các trường hợp được miễn giảm án phí theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo miễn giảm án phí cho bà T.

Cụ Nguyễn Thanh T, sinh năm 1936 và cụ Đỗ Thị S, sinh năm 1940 đều đã trên 60 tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016, các cụ được miễn tiền án phí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào: Điều 33, Điều 59, Điều 61 và Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 ; Điều 100, Điều 203 Luật đất đai ; Án lệ số 03/2016/AL do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016; Khoản 1 Điều 28, Điều 203, 227, 228, 271 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1.Xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên bản án sơ thẩm số 75/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A. Cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh Hà.

Xác định tài sản của cụ Nguyễn Thanh T và cụ Đỗ Thị S có trên thửa đất số 15A, tờ bản đồ số 04 thôn L, xã T, huyện A, Hà Nội gồm: Nhà cấp bốn, diện tích 49,6 m² trị giá: 2.200.000 đồng/1 m² x 49,6 m² x 30% = 32.736.000 đồng; Nhà cấp bốn, diện tích 21,4 m² trị giá: 1.800.000 đồng/1 m² x 21,4 m² x 30% = 11.556.000 đồng; Sân gạch trước nhà 03 gian, diện tích 60,6 m² trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 60,6 m² x 30% = 3.508.740 đồng. Tổng cộng: 47.800.740 đồng.

Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh H có trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng 267,9 m² đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04, thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội trị giá: 4.000.000 đồng/1 m² x 267,9 m² = 1.071.600.000 đồng; Chuồng lợn, diện tích 35,7 m² trị giá: 1.400.000 đồng/1 m² x 35,7 m² x 40% = 19.992.000 đồng; Lán để đồ cạnh chuồng lợn, diện tích 11 m² trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 11 m² x 40% = 4.840.000 đồng; Khu nhà vệ sinh, diện tích 4,9 m² trị giá: 1.400.000 đồng/1 m² x 4,9 m² x 40% = 2.744.000 đồng; Sân lát gạch đỏ trước chuồng lợn và sân giếng, diện tích 26 m² trị giá: 279.000 đồng/1 m² x 26 m² x 40% = 2.901.600 đồng; Lán mái prôximăng, diện tích 47,4 m² trị giá: 440.000 đồng/1 m² x 47,4 m² x 30% = 6.256.800 đồng; Tường bao phía Tây Bắc, diện tích 7,6 m², trị giá: 450.000 đồng/1 m² x 7,6 m² x 30% = 1.026.000 đồng; Tường bao phía Đông Bắc, diện tích 12,65 m², trị giá: 450.000 đồng/1 m² x 12,65 m² x 30% = 1.707.750 đồng; Sân gạch dưới mái prôximăng, diện tích 31,6 m², trị giá: 193.000 đồng/1 m² x 31,6 m² x 30% = 1.829.640 đồng; Trụ cổng, khối lượng 0,283 m³, trị giá: 1.600.000 đồng/1 m³ x 0,283 m³ x 30% = 135.840 đồng; Cánh cổng, diện tích 4,312 m², trị giá: 524.000 đồng/1 m² x 4,312 m² x 30% = 677.846 đồng; Giếng khoan trị giá: 3.000.000 đồng; Bể Biogas, dung tích 8 m³, trị giá: 2.100.000 đồng/1 m³ x 8 m³ x 40% = 6.720.000 đồng; Bếp cạnh lán để đồ diện tích 6 m² trị giá: 1.100.000 đồng/1 m² x 6 m² x 40% = 2.640.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông H và bà T có trong thời kỳ hôn nhân là: Giá trị quyền sử dụng đất: 1.071.600.000 đồng; Giá trị các tài sản gắn liền trên đất: 54.471.476 đồng. Đối với quyền sử dụng đất bà T được hưởng 30% quyền sử dụng đất, tương đương 80,3 m² đất, trị giá: 321.200.000 đồng và ông H được hưởng 70% quyền sử dụng đất, tương đương 187,6 m² đất, trị giá: 750.400.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền trên đất do ông H, bà T cùng nhau xây dựng nên chia đôi mỗi người hưởng 1/2 giá trị. Như vậy, giá trị phần tài sản chung bà T được hưởng là: 321.200.000 đồng + 27.235.738 đồng = 348.435.738 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng); Giá trị phần tài sản chung ông H được hưởng là: 750.400.000 đồng + 27.235.738 đồng = 777.635.738

đồng (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng).

Giao tài sản cho các bên như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng 80,3 m² đất tại thửa số 15A, tờ bản đồ số 04, thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội và các công trình xây dựng trên phần đất này. Hình thể phần đất này giới hạn bởi các điểm 1,2, A, B, 13, 14, 15, 16, 17 theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án, cụ thể: Phía Đông Nam giáp hộ liền kề (cụ Nguyễn Thành Tâm) có kích thước 19,46 m, phía Tây Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh H có kích thước 19,54 m, phía Đông Bắc giáp ngõ có kích thước 4,12 m và phía Tây Nam giáp hộ liền kề (ông Hồng) có kích thước 4,12 m. Các tài sản có trên phần đất gồm: 14 m² nhà cấp bốn ngoảnh lưng ra đường trị giá: $1.800.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 14 \text{ m}^2 \times 30\% = 7.560.000 \text{ đồng}$; 29,1 m² sân gạch đỏ, trị giá: $193.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 29,1 \text{ m}^2 \times 30\% = 1.684.890 \text{ đồng}$; 9,4 m² sân gạch đỏ trước chuồng lợn, trị giá: $279.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 9,4 \text{ m}^2 \times 40\% = 1.049.040 \text{ đồng}$; 9,4 m² lán cạnh chuồng lợn, trị giá: $1.100.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 9,4 \text{ m}^2 \times 40\% = 4.136.000 \text{ đồng}$; 6 m² bếp, trị giá: $1.100.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 6 \text{ m}^2 \times 40\% = 2.640.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng: 338.269.930 đồng, so với phần bà được hưởng còn thiếu 10.165.808 đồng (Mười triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm linh tám đồng), ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà bằng tiền.

Ông Nguyễn Thanh H quản lý, sử dụng phần đất còn lại 187,6 m² có hình thể giới hạn bởi các điểm A, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, B theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án, cụ thể: Phía Tây Bắc giáp hộ liền kề có kích thước 19,45 m, phía Đông Nam giáp phần đất của bà Nguyễn Thị T có kích thước 19,54 m, phía Đông Bắc giáp ngõ có kích thước 9,72 m và phía Tây Nam giáp hộ liền kề (ông Hồng) có kích thước 9,59 m. Các tài sản có trên phần đất gồm: Nhà cấp bốn, diện tích 49,6 m² trị giá: 32.736.000 đồng; 7,4 m² nhà cấp bốn ngoảnh lưng ra đường trị giá: $1.800.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 7,4 \text{ m}^2 \times 30\% = 3.996.000 \text{ đồng}$; 31,5 m² sân gạch đỏ, trị giá: $193.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 31,5 \text{ m}^2 \times 30\% = 1.823.850 \text{ đồng}$; Chuồng lợn, diện tích 35,7 m² trị giá: 19.992.000 đồng; 1,6 m² Lán để đồ cạnh chuồng lợn, trị giá: $1.100.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 1,6 \text{ m}^2 \times 40\% = 704.000 \text{ đồng}$; Khu nhà vệ sinh, diện tích 4,9 m² trị giá: 2.744.000 đồng; 16,6 m² Sân lát gạch đỏ trước chuồng lợn và sân giếng, trị giá: $279.000 \text{ đồng} / 1 \text{ m}^2 \times 16,6 \text{ m}^2 \times 40\% = 1.852.560 \text{ đồng}$; Lán mái prôximăng, diện tích 47,4 m² trị giá: 6.256.800 đồng; Tường bao phía Tây Bắc, diện tích 7,6 m², trị giá: 1.026.000 đồng; Tường bao phía Đông Bắc, diện tích 12,65 m², trị giá: 1.707.750 đồng; Sân gạch dưới mái prôximăng, diện tích 31,6 m², trị giá: 1.829.640 đồng; Trụ

cổng, khối lượng 0,283 m³, trị giá: 135.840 đồng; Cánh cổng, diện tích 4,312 m², trị giá: 677.846 đồng; Bể Biogas, dung tích 8 m³, trị giá: 2.100.000 đồng/1 m³ x 8 m³ x 40% = 6.720.000 đồng; Giếng khoan trị giá: 3.000.000 đồng. Tổng cộng là: 835.602.286 đồng, so với phần tài sản ông H được hưởng thì vượt quá 57.966.548 đồng. Ông H có trách nhiệm: Thanh toán cho bà T số tiền: 10.165.808 đồng (Mười triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm linh tám đồng) là giá trị tài sản chung bà T được chia còn thiếu so với phần bà được hưởng ; thanh toán cho cụ Tâm và cụ Sinh số tiền : 47.800.740 đồng (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng), là tiền giá trị các tài sản của các cụ có trên phần đất của ông H, bà T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu: 17.421.787 đồng (Mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng) án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí phúc thẩm để sung công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008111 ngày 25/12/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số AA/2018 0015099 ngày 29/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A là. Bà T còn phải nộp 13.671.787 đồng (Mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng) tiền án phí chia tài sản chung để sung công quỹ nhà nước.

Ông Nguyễn Văn Hà phải chịu: 35.105.429 đồng (Ba mươi lăm triệu, một trăm linh năm nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng) tiền án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận ông H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số AA/2018 0015082 ngày 28/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nay chuyển

thành án phí, ông Nguyễn Văn Hà còn phải chịu: 35.105.429 đồng (Ba mươi lăm triệu, một trăm linh năm nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng) tiền án phí chia tài sản chung sung công quỹ nhà nước.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc Hưng, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc Hưng, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền lần lượt số 0015085, 0015083, 0015084, 0015081 ngày 28/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hà Nội, nay chuyển thành án phí sung quỹ nhà nước. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc Hưng, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện A, Hà Nội;
- Chi cục thi hành án huyện A, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng

